

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN BÌNH CAPITAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN BÌNH CAPITAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN BINH CAPITAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN BINH CAPITAL INVESTMENT .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110055410

**3. Ngày thành lập:** 08/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 31/100, Dự án khu nhà ở thấp tầng The Premier tại Lô E2/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, đường Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868895589

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Loại trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gỗ, tre, nứa; Sơn và véc ni; Đá, cát, sỏi; Đồ ngũ kim; kính phẳng; Các thiết bị vệ sinh và lắp đặt vệ sinh; Các dụng cụ cầm tay ...                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 12. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0210        |
| 13. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0220        |
| 14. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0312        |
| 15. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0322        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 17. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6619(Chính) |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810        |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới, tư vấn động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820        |
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020        |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình                                                                                                                                                                                                                                            | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                  | 7490 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 24. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                               | 0810 |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                      | 1629 |
| 27. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                         | 2392 |
| 28. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                             | 2395 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà có phòng cho khách thuê                                                                             | 5510 |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                | 7730 |
| 32. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                                                | 7912 |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                           | 7990 |
| 34. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                         | 8211 |
| 35. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                      | 8219 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                            | 4223 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Chi tiết: Bán lẻ sắt, thép; Xi măng, gạch, cát, sỏi và vật liệu xây dựng; Đồ ngũ kim, sơn, kính ...) | 4752 |

6. **Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAN THỊ<br>THU THỦY | CH 23 số 1 Khu<br>ĐT Parkcity Hà<br>Nội, đường Lê<br>Trọng Tấn,<br>Phường La Khê,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 162.000       | 1.620.000.000            | 18,000       | 0191820006<br>24                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Tổng số                            | 162.000       | 1.620.000.000            | 18,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ HỒNG<br>ĐẠT       | Thôn Giao Tác,<br>Xã Liên Hà,<br>Huyện Đông Anh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 594.000       | 5.940.000.000            | 66,000       | 0010790092<br>92                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     | Tổng số                            | 594.000       | 5.940.000.000            | 66,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                          |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | HÀ NGỌC HOÀNG | Tổ 6, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 144.000 | 1.440.000.000 | 16,000 | 019083005749 |
|   |               |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                          | Tổng số                   | 144.000 | 1.440.000.000 | 16,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ HỒNG ĐẠT**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *02/05/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001079009292*

Ngày cấp: *24/07/2018*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Giao Tác, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Giao Tác, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội